

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2223240041	Lê Việt Anh	16/05/1995	02BK15B2	7.0	8.0	7.7		9.6		8.8	Đạt
2	2223240068	Vưu Kim Anh	28/02/1999	02BK15B2	6.8	7.5	7.3		10.0		8.9	Đạt
3	3223240009	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	13/08/2001	02BK15B2	7.0	8.0	7.7		9.3		8.6	Đạt
4	2223360010	Nguyễn Thái Bảo	16/08/2003	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		7.3		6.8	Đạt
5	2223180016	Lương Thị Kim Chi	30/09/1979	02BK15B2	7.8	8.5	8.3		8.0		8.1	Đạt
6	2223240046	Nguyễn Minh Chiến	10/02/1998	02BK15B2	6.3	8.5	7.8		9.8		9.0	Đạt
7	2223360054	Nguyễn Chí Cường	07/10/2000	02BK15B2	7.0	7.0	7.0		8.9		8.1	Đạt
8	2223240050	Lê Khắc Đạt	08/10/1999	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		9.6		8.4	Đạt
9	2223360035	Lê Quang Duyên	03/08/1993	02BK15B2	7.0	7.0	7.0		8.9		8.1	Đạt
10	2223360059	Trịnh Văn Giàu	20/10/1993	02BK15B2	6.8	6.5	6.6		9.6		8.4	Đạt
11	2223240052	Nguyễn Minh Hào	05/12/1993	02BK15B2	7.0	7.5	7.3		10.0		8.9	Đạt
12	2223240031	Thái Lê Lý Mỹ Hoàng	16/09/2000	02BK15B2	6.5	7.0	6.8		7.6		7.3	Đạt
13	2223240056	Lê Nguyễn Ngọc Hương	23/11/1994	02BK15B2	6.0	8.5	7.7		7.3		7.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
14	2223240057	Nguyễn Quốc Huy	31/07/2003	02BK15B2	6.0	7.5	7.0		4.9		5.7	Đạt
15	2223360026	Mai Thị Huyền	03/06/1999	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		1.8		3.7	Thi lại
16	2223360051	Nguyễn Thị Linh	03/09/2002	02BK15B2	6.7	6.0	6.2		7.8		7.2	Đạt
17	1223240011	Nguyễn Thị Mỹ Linh	10/12/1997	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		9.6		8.7	Đạt
18	2223360070	Mai Nguyễn Trúc Linh	15/01/1999	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		9.1		8.1	Đạt
19	2223360073	Trần Nhật Linh	04/04/1999	02BK15B2	6.0	6.5	6.3		8.0		7.3	Đạt
20	2223240033	Võ Phước Lộc	11/04/2002	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		9.6		8.2	Đạt
21	2223240043	Lê Thành Long	01/01/2003	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		9.8		8.8	Đạt
22	2223180014	Lý Hà Mi	03/04/1993	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		10.0		8.7	Đạt
23	2223240047	Vũ Nhật Nam	29/06/2002	02BK15B2	6.5	6.0	6.2		7.8		7.1	Đạt
24	2223240030	Ngô Tuyền Ngọc	31/07/2001	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		9.8		8.5	Đạt
25	2223360057	Nguyễn Hồng Ngự	21/02/1994	02BK15B2	5.5	5.0	5.2		8.2		7.0	Đạt
26	2223360069	Phạm Thảo Nhi	09/07/1996	02BK15B2	6.0	7.0	6.7		7.3		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
27	3223240010	Đoàn Nhất	Nương	29/12/1992	02BK15B2	6.5	6.0	6.2		9.3		8.0	Đạt
28	2223240055	Nguyễn Thành	Phát	27/06/2000	02BK15B2	6.5	7.0	6.8		8.0		7.5	Đạt
29	3223240008	Lương Thiêm	Phát	19/04/1998	02BK15B2	6.7	9.0	8.2		8.2		8.2	Đạt
30	2223360037	Phạm Hoàng	Phước	09/02/1997	02BK15B2	6.0	7.5	7.0		6.4		6.6	Đạt
31	2223240038	Đặng Văn	Phước	02/11/1997	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		10.0		8.9	Đạt
32	2223240054	Võ Thị Kim	Phượng	11/10/1991	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		10.0		8.4	Đạt
33	2223240069	Trần Thị	Sâm	12/11/2003	02BK15B2	6.0	8.0	7.3		7.6		7.5	Đạt
34	2223240066	Võ Thị Ngọc	Sang	01/10/1985	02BK15B2	6.3	8.5	7.8		9.1		8.6	Đạt
35	2223240044	Trần Thiện Tiến	Tâm	14/02/1995	02BK15B2	6.0	6.5	6.3		8.9		7.9	Đạt
36	2223240058	Nông Thị	Tem	25/02/1999	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		9.8		8.3	Đạt
37	2223240049	Nguyễn Văn	Thái	23/02/1997	02BK15B2	6.5	8.0	7.5		8.4		8.0	Đạt
38	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02BK15B2	7.3	8.0	7.8		9.8		9.0	Đạt
39	2223240053	Nguyễn Minh	Thuận	11/03/2001	02BK15B2	7.0	7.0	7.0		8.9		8.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
40	2223240048	Trương Thu Thủy	01/01/1994	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		9.6		8.2	Đạt
41	2223180017	Phạm Văn Tin	10/01/1989	02BK15B2	7.3	7.5	7.4		7.6		7.5	Đạt
42	2223360034	Hoàng Thị Thùy Trang	23/08/2005	02BK15B2	6.0	6.0	6.0		7.3		6.8	Đạt
43	2223240063	Lê Nguyễn Mai Trang	06/01/2000	02BK15B2	6.8	6.5	6.6		10.0		8.6	Đạt
44	2223360066	Lê Anh Tuấn	14/03/2003	02BK15B2	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt
45	2223240042	Đỗ Thị Tường Vi	05/08/1987	02BK15B2	7.5	9.0	8.5		10.0		9.4	Đạt
46	2223180026	Nguyễn Thái Phương Vi	04/10/1985	02BK15B2	6.3	6.0	6.1		10.0		8.4	Đạt
47	2223240045	Nguyễn Thế Vĩnh	05/04/1997	02BK15B2	6.3	6.0	6.1		9.8		8.3	Đạt
48	2223240076	Trần Đức Dương	13/04/2000	02BK15B2	6.0	7.5	7.0		10.0		8.8	Đạt
49	2223360047	Lê Văn Sáu	17/07/2001	02BK15B2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
50	2223240039	Võ Nguyễn Hoàng My	05/04/2003	02BK15B2	6.3	6.0	6.1		8.0		7.2	Đạt
51	2223240036	Nguyễn Trọng Đức	10/06/1987	02BK15B2	6.8	6.5	6.6		9.6		8.4	Đạt
52	2223240037	Vũ Thị Quyên	12/06/1984	02BK15B2	6.0	6.5	6.3		6.9		6.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
53	3223240006	Võ Thị Kim	Quỳnh	12/07/1996	02BK15B2	6.5	6.0	6.2		9.8		8.3	Đạt
54	3223240007	Đặng Trần Thi	Ca	20/02/1997	02BK15B2	6.0	7.5	7.0		5.1		5.9	Đạt
55	2223240062	Phan Duy	Thiên	17/03/1998	02BK15B2	6.8	6.0	6.3		6.4		6.3	Đạt
56	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19/12/2004	02BK15B2	0.0	9.0	6.0		9.6		8.2	Đạt
57	2223360056	Lê Thị	Tâm	02/10/1999	02BK15A2	6.0	6.0	6.0		9.8		8.3	Đạt
58	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	02BK15B2	7.0	8.0	7.7		9.6		8.8	Đạt
59	1833620194	Võ Cao	Trí	05/02/1993	02DD11C1	6.5	6.5	6.5		7.8		7.3	Đạt
60	2223360002	Võ Duy	Anh	06/10/2000	02BK15B1	10.0	8.5	9.0				3.6	Thi lại
61	2223240006	Nguyễn Trần Hiếu	Anh	28/3/1993	02BK15B1	10.0	8.0	8.7		7.8		8.1	Đạt
62	2223180004	Võ Thị Ngọc	Ánh	16/01/1998	02BK15B1	8.0	6.0	6.7		6.4		6.5	Đạt
63	2223240014	Bùi Chí	Bảo	22/01/2000	02BK15B1	10.0	9.0	9.3		9.1		9.2	Đạt
64	2223240007	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	15/12/1984	02BK15B1	10.0	8.0	8.7		7.4		7.9	Đạt
65	2223240025	Cao Minh	Điền	26/07/2000	02BK15B1	10.0	8.0	8.7		8.0		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
66	2223240017	Lê Thị Hồng	17/10/1990	02BK15B1	10.0	7.0	8.0		7.1		7.5	Đạt
67	2223240011	Nguyễn Thị Huệ	14/02/1985	02BK15B1	10.0	7.0	8.0		7.5		7.7	Đạt
68	2223360021	Hoàng Quốc Huy	14/03/1994	02BK15B1	10.0	6.5	7.7		8.0		7.9	Đạt
69	2223360022	Huỳnh Hồng Liên	10/07/2004	02BK15B1	0.0	5.0	3.3	TBKT			1.3	Học lại
70	2223240015	Nguyễn Phan Hoài Linh	24/12/1999	02BK15B1	10.0	7.0	8.0		6.6		7.2	Đạt
71	3223240001	Lê Thị Khánh Linh	06/03/1998	02BK15B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
72	2223240023	Nguyễn Thị Nhường	06/11/1980	02BK15B1	10.0	4.5	6.3		6.5		6.4	Đạt
73	2223240022	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	26/04/1985	02BK15B1	7.0	9.0	8.3		9.3		8.9	Đạt
74	2223360001	Nguyễn Huỳnh Hồng Phương	22/9/2006	02BK15B1	10.0	8.5	9.0		8.7		8.8	Đạt
75	2223240002	Nguyễn Thanh Sang	11/9/1996	02BK15B1	10.0	9.0	9.3		8.7		9.0	Đạt
76	2223360007	Nguyễn Hoàng Thành	12/12/2000	02BK15B1	10.0	5.5	7.0		7.4		7.2	Đạt
77	2223240029	Trần Lê Anh Thư	27/02/2000	02BK15B1	10.0	5.5	7.0				2.8	Thi lại
78	2223360009	Võ Minh Thuận	15/05/2002	02BK15B1	10.0	7.0	8.0				3.2	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
79	2223240013	Trần Đức	Trung	28/02/1999	02BK15B1	10.0	8.5	9.0		8.3		8.6	Đạt
80	2223360015	Nguyễn Thu Thanh	Tuyền	08/07/2001	02BK15B1	8.0	5.0	6.0		6.1		6.1	Đạt
81	2223240005	Nguyễn Thanh	Thúy	05/3/1997	02BK15A1	10.0	9.0	9.3		9.8		9.6	Đạt
82	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02BK15B2	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
83	2223240018	Hoàng Thị	Hoài	08/03/1990	02BK15A1	10.0	6.5	7.7		8.5		8.2	Đạt
84	2223360162	Nguyễn Mạnh	Cường	27/09/2003	02BK14A1	5.0	5.0	5.0		8.5		7.1	Đạt
85	2223360083	Nguyễn Quốc	Ân	01/05/2006	02BK15A3	7.0	6.0	6.3		8.5		7.6	Đạt
86	2223360086	Lê Chí	Cường	21/03/2003	02BK15A3	8.0	6.5	7.0		4.4		5.4	Đạt
87	2223360087	Nguyễn Hoàng	Dinh	27/09/2002	02BK15A3	7.0	6.5	6.7				2.7	Thi lại
88	2223240079	Bùi Thị	Diệp	15/06/1998	02BK15A3	8.0	7.5	7.7		8.0		7.9	Đạt
89	2223360017	Lê Thị Hồng	Gấm	02/06/1999	02BK15A1	9.0	6.5	7.3		8.2		7.9	Đạt
90	2223240081	Lê Văn	Hạnh	12/07/2003	02BK15A3	7.5	6.0	6.5		8.4		7.6	Đạt
91	2223240103	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	03/05/2002	02BK15A3	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
92	2223360013	Huỳnh Nguyễn Đức	Hoài	09/01/2004	02BK15A1	7.0		2.3	TBKT			0.9	Học lại
93	2223360006	Võ Thị	Hồng	02/6/1991	02BK15A1	8.5	7.5	7.8		8.2		8.1	Đạt
94	2223360088	Bùi Gia	Huy	22/04/2003	02BK15A3	5.5		1.8	TBKT			0.7	Học lại
95	2223240092	Nguyễn Văn	Huy	14/11/2003	02BK15A3	7.0	6.5	6.7		8.2		7.6	Đạt
96	2223360094	Nguyễn Võ Minh	Huy	19/10/2001	02BK15A3	9.0	8.5	8.7		8.4		8.5	Đạt
97	2223240083	Trần Thị Kim	Huyền	15/05/2003	02BK15A3	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
98	2223360090	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	22/12/2003	02BK15A3	8.5	7.0	7.5		8.4		8.0	Đạt
99	2223360096	Tạ Trung	Kiên	22/07/2002	02BK15A3	8.0	6.5	7.0		8.2		7.7	Đạt
100	2223240021	Lê Quốc	Khánh	22/04/2001	02BK15A1	7.0	6.5	6.7		8.4		7.7	Đạt
101	2223360098	Lương Thùy Mỹ	Khánh	03/09/2004	02BK15A3	8.0	6.5	7.0		8.2		7.7	Đạt
102	2223360100	Dương Minh	Khôi	02/08/2006	02BK15A3	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
103	2223360080	Đinh Công	Lâm	16/02/2003	02BK15A3	8.0	6.0	6.7		7.4		7.1	Đạt
104	2223240020	Đặng Trần Mỹ	Linh	21/06/2001	02BK15A1	8.0	7.5	7.7		7.6		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
							4.0		6.0	6.0		
105	2223240084	Đỗ Thị YếnLinh	06/03/2003	02BK15A3	8.5	7.0	7.5		8.8		8.3	Đạt
106	2223240080	Nguyễn ỨngLĩnh	07/10/2001	02BK15A3	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt
107	2223360020	Nguyễn XuânLợi	18/08/2001	02BK15A1	9.5	7.5	8.2				3.3	Thi lại
108	2223360097	Nguyễn TiếnLợi	14/10/2001	02BK15A3	8.5	7.0	7.5		8.2		7.9	Đạt
109	2223360084	Nguyễn QuangMinh	30/04/2003	02BK15A3	7.0	9.0	8.3		7.4		7.8	Đạt
110	2223360101	Nguyễn Huỳnh KhánhNgân	14/12/2005	02BK15A3	7.0	8.5	8.0		8.6		8.4	Đạt
111	2223360076	Lê ĐìnhNgọc	13/08/2001	02BK15A3	8.0	7.0	7.3		8.4		8.0	Đạt
112	2223240099	Nguyễn LongNgọc	22/08/2003	02BK15A3	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
113	2223240008	Võ Nguyễn HạnhNguyên	17/10/2000	02BK15A1	8.5	8.0	8.2		8.4		8.3	Đạt
114	2223360078	Nguyễn Phạm NguyệtNhi	25/05/2006	02BK15A3	8.5	8.0	8.2		7.8		7.9	Đạt
115	2223360082	Trần Ngọc HưngPhát	30/04/2005	02BK15A3	8.5	7.5	7.8		8.4		8.2	Đạt
116	2223360104	Vũ MinhSang	06/12/2006	02BK15A3	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt
117	2223360018	Đỗ Phú ThànhTài	03/06/2006	02BK15A1	8.0	7.0	7.3		6.6		6.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
118	2223240075	Võ Thanh Mỹ Tiên	25/08/1994	02BK15A3	9.0	7.5	8.0		8.6		8.4	Đạt
119	2223240087	Đặng Huỳnh Thủy Tiên	13/11/2003	02BK15A3	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt
120	2223240028	Trần Tiến Tới	13/09/2003	02BK15A1	8.0	7.0	7.3		6.4		6.8	Đạt
121	2223240091	Trần Thị Cẩm Tú	12/08/2003	02BK15A3	8.5	8.5	8.5		8.4		8.4	Đạt
122	2223240009	Trần Anh Tuấn	19/11/1996	02BK15A1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
123	2223240096	Phù Chí Tuấn	25/02/2003	02BK15A3	9.0	10.0	9.7		9.0		9.3	Đạt
124	2223360081	Huỳnh Thị Thanh	21/10/2001	02BK15A3	8.5	7.0	7.5		7.8		7.7	Đạt
125	2223360003	Dương Thị Bé Thảo	29/09/1995	02BK15A1	10.0	7.5	8.3		9.4		9.0	Đạt
126	2223360011	Trần Ngọc Thanh Thảo	23/04/2005	02BK15A1	9.0	8.0	8.3		6.6		7.3	Đạt
127	2223360089	Vũ Hoàng Thiên Trí	20/07/2003	02BK15A3	8.0	6.5	7.0		8.2		7.7	Đạt
128	2223360012	Lê Thùy Uyên	22/10/2003	02BK15A1	8.5	7.5	7.8		8.0		7.9	Đạt
129	2223240095	Phạm Nguyễn Minh Uyên	02/07/1994	02BK15A3			0.0	TBKT			0.0	Học lại
130	2223360005	Trịnh Thị Thúy Vân	24/06/1998	02BK15A1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
131	2223240026	Thái Triệu Vy	26/02/2002	02BK15A1	6.0		2.0	TBKT			0.8	Học lại
132	2223360093	Nguyễn Đăng Thanh Vy	28/10/2001	02BK15A3	8.0	7.5	7.7		9.2		8.6	Đạt
133	2223180041	Phạm Sơn Trà	13/10/1989	02BK15B3	9.5	9.5	9.5		9.0		9.2	Đạt
134	2193360231	Trần Ngọc Hải Yến	27/12/2003	02BK12A5	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt
135	2203360114	Trần Thái Gia Bảo	15/03/2005	02BK13A5	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
136	2213360177	Trương Quốc Việt	24/11/2006	02BK15A1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
137	3223240024	Ngô Tú Anh	23/11/1996	02BK15B5	10.0	8.5	9.0		9.4		9.2	Đạt
138	3223180012	Lương Thị Mỹ Chi	01/06/1996	02BK15B5	7.0	6.5	6.7		5.6		6.0	Đạt
139	3223240004	Nguyễn Thị Anh Đào	18/01/1995	02BK15B1	10.0	9.0	9.3		9.8		9.6	Đạt
140	3223240021	Phan Thị Đô	02/09/1990	02BK15B5	8.0	7.0	7.3		5.8		6.4	Đạt
141	3223240018	Ngô Thái Hòa	19/08/1998	02BK15B4	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt
142	3223240002	Phạm Thị Kim Hồ	20/10/1994	02BK15B1	9.5	8.0	8.5		6.6		7.4	Đạt
143	3223240019	Đào Đức Lợi	10/01/1998	02BK15B4	9.0	8.5	8.7		8.4		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
144	3223180014	Thường Thị Mỹ	Nghiệp	14/03/1980	02BK15B5	8.5	7.5	7.8			3.1	Thi lại
145	3223240020	Võ Ngọc Kiều	Nhi	24/09/1998	02BK15B4	9.0	8.0	8.3		8.4	8.4	Đạt
146	3223240023	Nguyễn Hoàng	Phúc	08/04/2001	02BK15B5	9.5	9.0	9.2		9.2	9.2	Đạt
147	3223240011	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	07/3/2001	02BK15B3	10.0	8.5	9.0		7.6	8.2	Đạt
148	3223240016	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	30/08/1990	02BK15B3	9.0	7.5	8.0		9.6	9.0	Đạt
149	3223240015	Hồ Thị Xuân	Thảo	16/06/1999	02BK15B3	9.0	8.0	8.3		7.0	7.5	Đạt
150	3223240017	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	17/12/1998	02BK15B3	9.5	8.5	8.8		9.4	9.2	Đạt
151	2223240110	Lê Đỗ Hoàng Bảo	Trâm	12/02/1997	02BK15B4	8.5	9.5	9.2		9.2	9.2	Đạt
152	3223240014	Đỗ Xuân	Vũ	02/12/1993	02BK15B3	8.0		2.7	TBKT		1.1	Học lại
153	3223240025	Nguyễn Thành	Trung	26/08/1990	02BK15B5	9.0	7.0	7.7		9.4	8.7	Đạt
154	2223360053	Trần Minh Trâm	Anh	16/02/2005	02BK15A2	10.0	5.5	7.0		5.0	5.8	Đạt
155	2223360024	Trần Gia	Bảo	02/02/2005	02BK15A2	7.0	8.0	7.7		5.3	6.2	Đạt
156	2223240061	Nguyễn Phúc Bảo	Châu	02/07/2003	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		7.8	7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
157	2223360029	Ninh Thị Dịu	20/04/1992	02BK15A2	8.0	7.0	7.3		5.8		6.4	Đạt
158	2223360050	Quách Khả Doanh	14/04/2006	02BK15A2	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
159	2223360030	Nguyễn Thị Khánh Duy	20/09/2005	02BK15A2	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
160	2223360031	Ngô Quang Hiệp	19/04/2002	02BK15A2	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
161	2223240035	Nguyễn Khắc Huy	15/09/2000	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.8		9.1	Đạt
162	2223360065	Đình Thanh Huy	07/10/2004	02BK15A2	8.0	7.5	7.7		6.3		6.8	Đạt
163	2223360033	Nguyễn Thị Đăng Khoa	02/08/2003	02BK15A2	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt
164	2223360061	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	04/02/2003	02BK15A2	9.0	8.0	8.3		8.8		8.6	Đạt
165	2223360068	Trần Thanh Phước Lộc	24/12/1988	02BK15A2	9.0	8.5	8.7		9.5		9.2	Đạt
166	2223240073	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc	07/03/2003	02BK15A2	7.0	8.5	8.0		7.3		7.6	Đạt
167	2223360058	Trần Thị Thanh Nguyên	24/01/2004	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
168	2223360042	Đặng Xuân Nhật	10/11/2001	02BK15A2	9.0	9.0	9.0		8.3		8.6	Đạt
169	2223240067	Võ Tuệ Nhi	29/01/2001	02BK15A2	10.0	8.0	8.7		9.3		9.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
170	2223360023	Phạm Nguyễn Minh	Nhật	29/12/2006	02BK15A2	8.0	8.5	8.3		6.0		6.9	Đạt
171	2223360041	Tô Thành	Phát	18/12/2005	02BK15A2	8.0	5.5	6.3		7.0		6.7	Đạt
172	2223240051	Lê Kim	Phuong	28/10/2003	02BK15A2	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại
173	2213360381	Trần Lê Thảo	Quyên	11/12/2003	02BK15A2	8.0	7.0	7.3		6.8		7.0	Đạt
174	2223360074	Phan Nhật	Son	18/11/2002	02BK15A2	10.0	7.0	8.0		5.3		6.4	Đạt
175	2223360055	Trương Tấn	Tài	29/01/2003	02BK15A2	10.0	6.0	7.3		6.3		6.7	Đạt
176	2223360062	Nguyễn Đức	Tài	12/12/2002	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		6.8		7.3	Đạt
177	2223360048	Lý Vũ Gia	Thanh	05/05/2003	02BK15A2	7.0	6.5	6.7		6.3		6.4	Đạt
178	2223360049	Trần Hoàng	Thơ	16/11/2003	02BK15A2	8.0	7.5	7.7				3.1	Thi lại
179	2223240064	Hoàng Nguyễn Kim	Thư	07/05/2003	02BK15A2	10.0	8.0	8.7		7.3		7.8	Đạt
180	2223360052	Huỳnh Văn	Thường	17/12/2004	02BK15A2	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt
181	2223360040	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	02/03/2002	02BK15A2	8.0	8.5	8.3		9.0		8.7	Đạt
182	2223360025	Ngô Thị Bích	Trâm	07/03/2002	02BK15A2	8.0	5.0	6.0		5.3		5.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
183	2223360036	Nguyễn Thị Mộng Trinh	15/10/2005	02BK15A2	6.0		2.0	TBKT			0.8	Học lại
184	2223240065	Nguyễn Ngọc Triu	25/04/1998	02BK15A2	9.0	7.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
185	2223360063	Nguyễn Anh Tuấn	19/03/2003	02BK15A2	8.0	8.5	8.3		7.3		7.7	Đạt
186	2223360064	Lê Ngọc Kim Yến	20/04/2003	02BK15A2	6.0	7.0	6.7		6.5		6.6	Đạt
187	2223360039	Bùi Phi Yến	04/10/2006	02BK15A2	6.0	7.0	6.7		7.5		7.2	Đạt
188	2223360480	Nguyễn Kim Anh	03/02/2000	02BK15A8	9.0	6.5	7.3		9.3		8.5	Đạt